

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

kèm theo

**Báo cáo kết quả công tác soát xét
của kiểm toán viên độc lập**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2021



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

1. Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch |
| - Ông Lê Viết Thảo | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên |
| - Ông Võ Văn Lưu | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đình Toàn | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Thắng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Lê Viết Thảo | Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Võ Văn Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đình Toàn | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Ông Phùng Văn Tân | Trưởng ban |
| - Ông Đào Anh Dũng | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên |

3. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Viết Thảo.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đại diện
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH



Tổng Giám đốc

Lê Việt Thảo

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Số: 122/2021/BCKT/CPA HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, trình bày từ trang 06 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Giấy CNDKHNKT số: 3398-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.917.131.219	159.016.651.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.003.585.684	13.359.084.437
1 Tiền	111		10.003.585.684	3.359.084.437
2 Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.659.659.985	111.191.614.782
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	127.618.189.418	105.935.476.815
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.052.231.353	12.808.723.188
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	18.953.811.952	19.153.811.952
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	8.083.090.844	7.918.595.221
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.047.663.582)	(34.624.992.394)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	31.773.450.014	32.907.399.409
1 Hàng tồn kho	141		31.773.450.014	32.907.399.409
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.480.435.536	1.558.553.226
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	846.626.092	1.558.553.226
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.093.944	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		621.715.500	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.170.773.940.581	1.181.018.327.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		365.767.343.824	365.767.343.824
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	365.767.343.824	365.767.343.824
II. Tài sản cố định	220		19.569.146.738	23.189.570.216
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.413.877.418	13.501.493.566
- Nguyên giá	222		168.807.955.182	169.577.574.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.394.077.764)	(156.076.081.071)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.155.269.320	9.688.076.650
- Nguyên giá	228		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.992.545.570)	(10.459.738.240)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	72.602.649.818	73.617.938.960
- Nguyên giá	231		81.223.131.272	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.620.481.454)	(7.605.192.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		183.659.080.574	184.571.030.831
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	183.659.080.574	184.571.030.831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	526.186.258.862	530.022.645.632
1 Đầu tư vào công ty con	251		370.294.733.498	370.294.733.498
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.214.281.603	8.214.281.603
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247.439.088.500	247.439.088.500
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(99.761.844.739)	(95.925.457.969)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.989.460.765	3.849.798.245
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.989.460.765	3.849.798.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.374.691.071.800	1.340.034.979.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		226.660.628.500	197.891.416.604
I. Nợ ngắn hạn	310		198.186.824.259	167.617.612.363
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	86.072.492.380	68.616.133.066
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.099.404.287	684.356.341
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	598.881.165	1.635.315.176
4 Phải trả người lao động	314		2.318.324.295	4.404.289.295
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.547.230	17.547.230
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.440.726.947	20.800.687.291
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	61.725.908.991	63.860.000.000
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.913.538.964	7.599.283.964
II. Nợ dài hạn	330		28.473.804.241	30.273.804.241
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	28.473.804.241	30.273.804.241
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.148.030.443.300	1.142.143.562.958
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.134.370.880.396	1.128.484.000.054
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.500.000.000	8.500.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.734.965.778	18.848.085.436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.848.085.436	12.045.339.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.886.880.342	6.802.746.303
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.659.562.904	13.659.562.904
1 Nguồn kinh phí	431	V.19	13.659.562.904	13.659.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.374.691.071.800	1.340.034.979.562

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Hoa



Bùi Văn Minh



Lê Viết Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	195.878.124.860	126.514.946.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		195.878.124.860	126.514.946.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	197.247.654.858	122.983.796.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.369.529.998)	3.531.150.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	26.667.417.184	11.064.658.046
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.989.033.769	(15.590.848.941)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.152.646.999	2.831.519.164
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.261.245.000	3.512.209.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.094.360.570	24.046.576.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.953.247.847	2.627.871.487
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.186.375.611	114.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	252.743.116	400.595.878
13. Lợi nhuận khác	40		933.632.495	(286.595.878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.886.880.342	2.341.275.609
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.886.880.342	2.341.275.609

Người lập biểu


Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng


Bùi Văn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177.887.620.931	112.463.736.888
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(153.926.460.539)	(91.500.200.295)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.340.669.550)	(3.601.652.000)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(1.334.427.821)	(2.831.519.164)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.213.770.300	3.130.977.527
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.282.425.459)	(9.278.699.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.217.407.862	8.382.643.720
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.450.000)	(867.099.091)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		539.941.955	14.000.000
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	4.560.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.650.692.439	11.043.917.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.361.184.394	14.750.818.471
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5.395.770.991	53.233.713.811
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.329.862.000)	(86.310.090.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.934.091.009)	(33.076.376.857)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.644.501.247	(9.942.914.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.359.084.437	12.465.337.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		40.003.585.684	2.522.422.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		40.003.585.684	2.522.422.480

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 3 năm 2020

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

ĐIỀU CHỈNH

08
CỔ
TINH
M7
CET
IA
HA

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	600.368.507	73.275.937
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.403.217.177	3.285.808.500
- Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	10.000.000.000
	<u>40.003.585.684</u>	<u>13.359.084.437</u>

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

31
CÓ
N
S
T
T
H
32
V
G
E
M
O
A
O
A
N
O
N

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		370.294.733.498	79.989.000.000	(93.676.694.721)	370.294.733.498	88.193.000.000	(91.102.179.702)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		6.225.982.875		(4.309.845.445)	6.225.982.875		(2.739.687.179)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco		5.840.000.000		(4.977.228.559)	5.840.000.000		(5.067.206.490)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	MMC	4.991.000.000		(4.991.000.000)	4.991.000.000		(4.991.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng		1.146.213.314		(1.146.213.314)	1.146.213.314		(1.146.213.314)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270		-	70.083.136.270		-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		12.000.000.000		(12.000.000.000)	12.000.000.000		(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*)	MLS	24.443.065.844	79.989.000.000	-	24.443.065.844	88.193.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		18.191.000.000		(7.820.486.395)	18.191.000.000		(7.093.085.769)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh		21.798.596.050		-	21.798.596.050		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.872.500.000		(2.872.500.000)	2.872.500.000		(2.872.500.000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		131.290.571.456		-	131.290.571.456		-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê		12.400.468.767		(12.400.468.767)	12.400.468.767		(12.400.468.767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		18.012.198.922		(3.198.660.469)	18.012.198.922		(2.770.928.001)
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco (i)		11.000.000.000		(9.960.291.772)	11.000.000.000		(10.021.090.182)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		30.000.000.000		(30.000.000.000)	30.000.000.000		(30.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	-	(4.205.591.854)	8.214.281.603	-	(3.001.135.634)
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh		8.214.281.603		(4.205.591.854)	8.214.281.603		(3.001.135.634)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư vào đơn vị khác		247.439.088.500	75.423.688.000	(1.879.558.164)	247.439.088.500	56.506.785.500	(1.822.142.633)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	65.424.000.000	-	56.400.000.000	49.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(1.879.558.164)	179.659.088.500		(1.808.032.500)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	9.999.688.000	-	9.000.000.000	6.874.785.500	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		-	1.000.000.000		(14.110.133)
		625.948.103.601	155.412.688.000	(99.761.844.739)	625.948.103.601	144.699.785.500	(95.925.457.969)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	SXKD đá xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương	Xã Sơn Kim I, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng không là các bên liên quan	70.411.348.255	(9.618.626.638)	59.436.464.755	(8.895.863.978)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	17.698.068.876	-	13.146.045.626	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Tháo Dung	7.702.358.450	-	7.286.520.900	-
- Các khách hàng khác	45.010.920.929	(9.618.626.638)	39.003.898.229	(8.895.863.978)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	57.206.841.163	(4.118.609.201)	46.499.012.060	(4.118.609.201)
- Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	2.194.417.720	-	2.130.257.720	-
- Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	4.878.576.000	-	3.276.926.000	-
- CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	(35.457.126)	35.457.126	(35.457.126)
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	(605.118.000)	605.118.000	(605.118.000)
- Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	15.553.808.667	-	15.278.867.564	-
- Công ty cổ phần Thiên Y 2	1.797.890.882	-	1.718.812.882	-
- Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	8.331.000.000	-	123.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Lào	20.332.538.693	-	19.852.538.693	-
- Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	(238.456.199)	238.456.199	(238.456.199)
- Công ty cổ phần Vận tải và Xây dựng	1.152.540.580	(1.152.540.580)	1.152.540.580	(1.152.540.580)
- Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.087.037.296	(2.087.037.296)	2.087.037.296	(2.087.037.296)
	127.618.189.418	(13.737.235.839)	105.935.476.815	(13.014.473.179)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán không là các bên liên quan	7.768.859.762	(7.377.976.477)	7.716.783.025	(6.555.814.643)
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.190.604.616	(3.799.721.331)	4.138.527.879	(2.977.559.497)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.283.371.591	(748.047.057)	5.091.940.163	(748.047.057)
- Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	401.063.363	-	301.063.363	-
- Công ty cổ phần Vận tải và Xây dựng	254.429.652	(254.429.652)	254.429.652	(254.429.652)
- Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	4.042.829.743	-	4.042.829.743	-

-	CTCP thương mại Mitraco	91.431.428	-	-	-
-	Công ty CP khoáng sản Man gan	493.617.405	(493.617.405)	493.617.405	(493.617.405)
		13.052.231.353	(8.126.023.534)	12.808.723.188	(7.303.861.700)

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021		01/01/2021		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn					
-	Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	(3.394.696.811)	3.394.696.811	(3.394.696.811)
-	Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.108.744.298	-	2.108.744.298	-
-	Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	4.418.042.349	-	4.618.042.349	-
-	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.710.980.602	-	1.710.980.602	-
-	Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	(5.182.631.428)	5.182.631.428	(5.182.631.428)
-	Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	(2.138.716.464)	2.138.716.464	(2.138.716.464)
		18.953.811.952	(10.716.044.703)	19.153.811.952	(10.716.044.703)
b) Dài hạn					
-	Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	303.192.116.984	-
-	Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	1.618.839.954	-
-	Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	60.956.386.886	-
		365.767.343.824	-	365.767.343.824	-

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
-	Tạm ứng	3.720.257.155	(2.797.449.751)	3.798.941.305	(2.759.200.958)
-	Ký cược, ký quỹ	2.180.343.000	-	1.074.718.000	-
-	Phải thu khác	2.182.490.689	(1.670.909.755)	3.044.935.916	(831.411.854)
		8.083.090.844	(4.468.359.506)	7.918.595.221	(3.590.612.812)

7. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.087.037.296		-	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095		2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051		1.095.272.051	-
+ Công ty CP gạch ngói Mitraco	5.532.631.428		5.182.631.428	-
+ Công ty CP Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811		3.394.696.811	-
+ Công ty CP khoáng sản Mangan	2.138.716.464		2.138.716.464	-
+ Các đối tượng khác	30.894.726.551	10.228.400.114	32.090.415.150	11.759.722.605
	47.626.063.696	10.228.400.114	46.384.714.999	11.759.722.605

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.801.567.395	-	13.488.268.167	-
- Công cụ, dụng cụ	1.242.707.002	-	1.298.596.512	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.882.297.200	-	8.447.009.700	-
- Thành phẩm	13.787.798.946	-	9.403.402.303	-
- Hàng hoá	59.079.471	-	270.122.727	-
	31.773.450.014	-	32.907.399.409	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Hươu	-	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao (*)	1.190.239.055	1.190.239.055
Dự án nhà thu nhập thấp (**)	181.671.771.232	181.671.771.232
Cải tạo nhà văn phòng	385.802.106	223.363.636
Lợn giống Mitraco	65.813.636	-
Dự án Logistics	345.454.545	345.454.545
	183.659.080.574	184.571.030.831

(*) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 13.b.

(**) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị tài sản cố định, các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	60.515.392.860	88.159.996.422	15.570.252.355	743.600.000	4.588.333.000	169.577.574.637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				48.090.909	-	48.090.909
- Thanh lý, nhượng bán		50.000.000	244.304.364		523.406.000	817.710.364
Số dư cuối kỳ	60.515.392.860	88.109.996.422	15.325.947.991	791.690.909	4.064.927.000	168.807.955.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.137.308.934	84.939.888.108	12.033.822.897	739.100.000	3.225.961.132	156.076.081.071
- Khấu hao trong kỳ	1.228.407.212	786.914.169	626.075.248	7.538.001	286.770.984	2.935.705.614
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ		50.000.000	158.797.821		408.911.100	617.708.921
Số dư cuối kỳ	56.365.716.146	85.676.802.277	12.501.100.324	746.638.001	3.103.821.016	158.394.077.764
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.378.083.926	3.220.108.314	3.536.429.458	4.500.000	1.362.371.868	13.501.493.566
Tại ngày cuối kỳ	4.149.676.714	2.433.194.145	2.824.847.667	45.052.908	961.105.984	10.413.877.418

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.985.062.061 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.124.040.000	1.824.908.290	1.510.789.950	10.459.738.240
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	25.000.000	100.719.330	532.807.330
Số dư cuối kỳ	7.531.128.000	1.849.908.290	1.611.509.280	10.992.545.570
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	9.159.480.000	25.000.000	503.596.650	9.688.076.650
Tại ngày cuối kỳ	8.752.392.000	-	402.877.320	9.155.269.320

(*) Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.752.392.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.849.908.290 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	-	-	81.223.131.272	81.223.131.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	7.605.192.312	7.605.192.312
- Khấu hao trong năm	-	-	1.015.289.142	1.015.289.142
Số dư cuối năm	-	-	8.620.481.454	8.620.481.454
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	73.617.938.960	73.617.938.960
Tại ngày cuối năm	-	-	72.602.649.818	72.602.649.818

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	207.010.477	215.930.945
- Chi phí sửa chữa tài sản	197.602.583	735.325.457
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	442.013.032	607.296.824
	846.626.092	1.558.553.226

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	2.968.438.036	3.786.730.062
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.022.729	63.068.183
	2.989.460.765	3.849.798.245

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	63.860.000.000	63.860.000.000	7.195.770.991	9.329.862.000	61.725.908.991	61.725.908.991
- Vay ngắn hạn	32.940.000.000	32.940.000.000	5.395.770.991	6.029.862.000	32.305.908.991	32.305.908.991
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	2.940.000.000	2.940.000.000	5.395.770.991	6.029.862.000	2.305.908.991	2.305.908.991
Vay đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.920.000.000	30.920.000.000	1.800.000.000	3.300.000.000	29.420.000.000	29.420.000.000
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	3.920.000.000	3.920.000.000	-	-	3.920.000.000	3.920.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000	1.800.000.000	1.500.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh	24.000.000.000	24.000.000.000	-	1.800.000.000	22.200.000.000	22.200.000.000
b) Vay dài hạn	30.273.804.241	30.273.804.241	-	1.800.000.000	28.473.804.241	28.473.804.241
- Vay dài hạn	30.273.804.241	30.273.804.241	-	1.800.000.000	28.473.804.241	28.473.804.241
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	2.833.804.241	2.833.804.241	-	-	2.833.804.241	2.833.804.241
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	27.440.000.000	27.440.000.000	-	1.800.000.000	25.640.000.000	25.640.000.000
	94.133.804.241	94.133.804.241	7.195.770.991	11.129.862.000	90.199.713.232	90.199.713.232

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND	5,50%	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Đầu tư dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco	9,80%	2023	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Đầu tư dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng tỉnh Hà Tĩnh	Điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Tĩnh từng thời kỳ	2027	Tài sản đảm bảo
- Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	0%	2020	Tín chấp

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán không là các bên liên quan	7.017.004.886	7.017.004.886	8.149.382.160	8.149.382.160
- Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- Các khách hàng khác	4.861.094.886	4.861.094.886	5.993.472.160	5.993.472.160
Phải trả người bán là các bên liên quan	79.055.487.494	79.055.487.494	60.466.750.906	60.466.750.906
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	1.231.630.361	1.231.630.361	1.177.854.161	1.177.854.161
- Công ty TNHH Việt Lào	76.412.003.033	76.412.003.033	58.306.258.797	58.306.258.797
- Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	1.411.854.100	1.411.854.100	913.885.700	913.885.700
- Công ty cổ phần Thiên Ý 2	-	-	56.046.000	56.046.000
- CTCP thương mại Mitraco	-	-	12.706.248	12.706.248
	86.072.492.380	86.072.492.380	68.616.133.066	68.616.133.066

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục 01.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	62.877.716	61.088.716
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.577.849.231	4.939.598.575
	20.440.726.947	20.800.687.291

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	8.500.000.000	12.045.339.133	1.121.681.253.751
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.341.275.609	2.341.275.609
Số dư cuối kỳ trước	1.101.135.914.618	8.500.000.000	14.386.614.742	1.124.022.529.360
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	8.500.000.000	18.848.085.436	1.128.484.000.054
Lãi trong kỳ này			5.886.880.342	5.886.880.342
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	8.500.000.000	24.734.965.778	1.134.370.880.396

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.500.000.000	8.500.000.000
	8.500.000.000	8.500.000.000

19. NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	13.659.562.904	18.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	13.659.562.904	18.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2021 là 13.659.562.904 VND.

20. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².

- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mộ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	160.718.943.443	73.871.830.392
Doanh thu bán thành phẩm	33.351.584.741	50.161.755.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.807.596.676	2.481.360.705
	195.878.124.860	126.514.946.984

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.668.972.918	68.750.090.008
Giá vốn của thành phẩm đã bán	26.347.245.531	45.956.224.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.731.096.216	2.367.666.123
Các khoản khác	11.500.340.193	5.909.816.247
	197.247.654.858	122.983.796.850

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.845.042.439	11.043.917.562
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.805.650.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.724.745	20.740.484
	26.667.417.184	11.064.658.046

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền vay	2.152.646.999	2.831.519.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	7.224
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.836.386.770	(18.422.375.329)
	5.989.033.769	(15.590.848.941)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.732.521	338.757.579
Chi phí nhân công	44.395.000	40.669.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.764.837.483	2.891.233.283
Chi phí khác bằng tiền	128.279.996	241.549.702
	2.261.245.000	3.512.209.564

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.411.596	55.954.177
Chi phí nhân công	4.482.017.000	3.662.516.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.946.953	1.028.165.925
Chi phí dự phòng	2.422.671.188	16.070.200.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.895.208	358.043.845
Chi phí khác bằng tiền	3.943.418.625	2.871.694.747
	12.094.360.570	24.046.576.070

7. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	324.005.611	14.000.000
Tiền hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	862.370.000	-
Thu nhập khác	-	100.000.000
	1.186.375.611	114.000.000

8. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	112.167.488
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	180.375.766	247.970.967
Chi phí công cụ phân bổ của dự án ngừng hoạt động	-	17.390.607
Chi phí khác	72.367.350	23.066.816
	252.743.116	400.595.878

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.886.880.342	2.341.275.609
Các khoản điều chỉnh tăng	-	247.970.967
- Chi phí không hợp lệ	-	247.970.967
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.805.650.000)	(2.589.246.576)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.805.650.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.589.246.576)
Thu nhập tính thuế TNDN	(9.918.769.658)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.270.206.689	17.681.260.634
Chi phí nhân công	7.634.914.000	8.904.331.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.866.093.165	5.212.248.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.501.495.274	8.345.975.593
Chi phí khác bằng tiền	9.254.676.525	25.169.548.605
	59.527.385.653	65.313.364.834

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.003.585.684	-	13.359.084.437	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.701.280.262	(18.205.595.345)	113.854.072.036	(16.605.085.991)
Các khoản cho vay	384.721.155.776	(10.716.044.703)	384.921.155.776	(10.716.044.703)
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	625.826.021.722	(28.921.640.048)	577.534.312.249	(27.321.130.694)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			90.199.713.232	94.133.804.241
Phải trả người bán, phải trả khác			106.513.219.327	89.416.820.357
Chi phí phải trả			17.547.230	17.547.230
			196.730.479.789	183.568.171.828

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65.400.000.000</u>	<u>65.400.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65.400.000.000</u>	<u>65.400.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.003.585.684	-	-	40.003.585.684
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.495.684.917	-	-	117.495.684.917
Các khoản cho vay	8.237.767.249	365.767.343.824	-	374.005.111.073
	<u>165.737.037.850</u>	<u>365.767.343.824</u>	<u>-</u>	<u>531.504.381.674</u>

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương	13.359.084.437	-	-	13.359.084.437
Phải thu khách hàng, phải thu	97.248.986.045	-	-	97.248.986.045
Các khoản cho vay	8.437.767.249	365.767.343.824	-	374.205.111.073
	119.045.837.731	365.767.343.824	-	484.813.181.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	61.725.908.991	28.473.804.241	-	90.199.713.232
Phải trả người bán, phải trả khác	106.513.219.327	-	-	106.513.219.327
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	168.256.675.548	28.473.804.241	-	196.730.479.789
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	94.133.804.241	-	-	94.133.804.241
Phải trả người bán, phải trả khác	89.416.820.357	-	-	89.416.820.357
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	183.568.171.828	-	-	183.568.171.828

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2021
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	91.532.486
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	592.500.002
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	372.527.276
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	83.800.001
Công ty TNHH MTV Việt Lào	1.503.616.000
Công ty Cổ phần Nông lâm Hà Tĩnh	82.500.000
Cộng	2.726.475.765

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2021
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Lãi cho vay vốn	173.176.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Lãi cho vay vốn	64.160.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	Lãi cho vay vốn	10.524.504.445
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Cổ tức được chia	8.204.000.000
Công ty Cổ phần Nông lâm Hà Tĩnh	Cổ tức được chia	7.601.650.000
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Lãi cho vay vốn	79.078.000
Cộng		26.646.568.445

Mua hàng hóa, dịch vụ	6 tháng đầu năm 2021
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	1.272.152.408
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	81.356.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	53.776.200
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	913.885.700
Công ty TNHH MTV Việt Lào	156.707.549.696
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	56.046.000
Cộng	159.084.766.004

Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2021	
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	Lãi đi vay vốn	818.219.178
Cộng	818.219.178	

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2021	Doanh thu theo bộ phần	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Khai thác khoáng sản	29.015.472.145	24.221.139.712	4.794.332.433
Thương mại	160.718.943.443	156.707.549.696	4.011.393.747
Sản xuất	4.336.112.596	13.587.869.234	(9.251.756.638)
Các hoạt động khác	1.807.596.676	2.731.096.216	(923.499.540)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(14.355.605.570)
Cộng	195.878.124.860	197.247.654.858	(15.725.135.568)

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty đã được xoát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

7. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh



Tổng giám đốc

Lê Việt Thảo

PHỤ LỤC 01 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.399.667.557	1.517.638.450	2.917.306.007	-	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	-	-	15.021.410.540	15.021.410.540	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	34.913.642	272.336.508	266.439.471	-	40.810.679
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	528.770.000	1.150.485.500	621.715.500	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	29.328.250	21.868.000	46.309.250	-	4.887.000
Thuế Tài nguyên	-	130.698.751	762.545.071	771.440.937	-	121.802.885
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	853.296.662	461.316.633	-	391.980.029
Các loại thuế khác	-	-	33.767.550	33.767.550	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.706.976	310.952.596	312.259.000	-	39.400.572
	-	1.635.315.176	19.322.585.377	20.980.734.888	621.715.500	598.881.165

